

**TOÀ ÁN NHÂN DÂN
HUYỆN Đ
TỈNH GIA LAI**

**CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập – Tự do – Hạnh phúc**

Bản án số:03/2018/DS-ST

Ngày 19/4/2018

V/v tranh chấp hợp đồng vay tài sản

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TOÀ ÁN NHÂN DÂN HUYỆN Đ, TỈNH GIA LAI**

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán – Chủ tọa phiên tòa: Ông Nguyễn Văn Thanh;

Các Hội thẩm nhân dân:

Ông Phạm Văn Miên; Ông Nguyễn Văn Diệp

Thư ký phiên tòa: Bà Phạm Thị Thúy – Thư ký Tòa án nhân dân huyện Đ.

Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện Đ tham gia phiên tòa: Ông Bùi Ngọc

Trung - Kiểm sát viên.

Trong ngày 19/4/2018, tại Hội trường xét xử Tòa án nhân dân huyện Đ xét xử sơ thẩm công khai vụ án thụ lý số: 27/2017/TLST-DS ngày 01 tháng 12 năm 2017 về việc "Tranh chấp Hợp đồng vay tài sản" theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số 04/2018/QĐXXST-DS ngày 21 tháng 3 năm 2018 giữa các đương sự:

- Nguyên đơn: Bà Nguyễn Thị L Sinh năm 1962

Địa chỉ: Làng K, xã Ia K, huyện Đ, tỉnh Gia Lai. Có mặt

- Bị đơn: Bà Lê Thị S Sinh năm 1961

Địa chỉ: Thôn Ia G, xã Ia K, huyện Đ, tỉnh Gia Lai. Có mặt

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Trong đơn khởi kiện và trong quá trình tham gia tố tụng và tại phiên tòa, nguyên đơn, bà Nguyễn Thị L trình bày:

Do quen biết nên vào ngày 16/5/2012, bà Lê Thị S có vay của tôi số tiền 50.000.000đ để bắt điện ba pha sử dụng. Có viết giấy vay tiền, có chữ ký, chữ viết của bà Lê Thị S. Lãi suất thỏa thuận 25%/tháng, hạn đến 02 năm sau là trả cả gốc và lãi.

Đến ngày 24/11/2014 âm lịch, tôi có đến nhà bà S, do chưa có tiền trả nên tôi và bà S thống nhất viết lại Giấy vay tiền ngày 24/11/2014 âm lịch với nội dung: Bà S có vay của tôi 50.000.000đ, lãi suất thỏa thuận là 1%/tháng. Hai bên thỏa thuận miệng thời hạn trả nợ là vào cuối năm 2014 âm lịch (Ngày 30/12/2014 âm lịch) bà S sẽ thanh toán đủ cả tiền gốc và tiền lãi cho tôi. Sau đó, bà S có trả cho tôi 2.000.000đ tiền lãi năm 2015 âm lịch. Tuy nhiên khi đến hạn trả nợ, tôi nhiều lần đến nhà bà S yêu cầu trả nợ, bà S có hứa là bán 5 sào đất để trả tiền cho tôi nhưng bà S hứa nhưng không thực hiện. Vì vậy, tôi yêu cầu bà S trả cho tôi nợ gốc là 50.000.000đ (Năm mươi triệu đồng) và nợ lãi

là 1%/tháng tính từ ngày viết giấy vay tiền (ngày 24/11/2014 âm lịch) cho đến khi Tòa án xét xử. Yêu cầu bà S trả cho tôi làm 01 lần.

-Về án phí: đề nghị giải quyết theo pháp luật.

* Quá trình tham gia tố tụng và tại phiên tòa, bị đơn bà Lê Thị S trình bày:

Tôi có quan hệ quen biết với bà Nguyễn Thị L và công nhận có vay nợ của bà L số tiền 50.000.000đ vào ngày 16/5/2012 dương lịch. Hai bên thỏa thuận lãi suất 25%/tháng. Có viết giấy vay tiền, hạn 2 năm sau trả cả gốc lẫn lãi cho bà L. Sau đó, đến ngày 24/11/2014 âm lịch, tôi và bà L thống nhất viết lại Giấy vay tiền với nội dung: Tôi có vay của bà L 50.000.000đ, lãi suất thỏa thuận là 1%/tháng. Hai bên thỏa thuận miêng thời hạn trả nợ là vào cuối năm 2014 âm lịch (Ngày 30/12/2014 âm lịch) tôi sẽ thanh toán đủ cả tiền gốc và tiền lãi cho bà L. Sau đó, tôi có trả cho bà L 2.000.000đ tiền lãi vào năm 2015 âm lịch và từ đó đến nay tôi chưa trả khoản tiền nợ nào cho bà L. Nay bà L khởi kiện yêu cầu tôi trả cho bà L số tiền 50.000.000đ nợ gốc và tiền lãi là 1%/tháng tính từ ngày 24/11/2014 âm lịch cho đến nay tôi chấp nhận. nhưng vì khó khăn nên tôi đề nghị được trả tiền nợ gốc là 50.000.000đ như sau: Vào ngày 30/12 (âm lịch) hàng năm trả 5.000.000đ (Năm triệu đồng) cho đến khi trả hết nợ. Thời gian bắt đầu trả nợ là ngày 30/12/2018 (âm lịch). Còn tiền lãi suất tôi xin không phải trả.

-Về án phí: Đề nghị giải quyết theo pháp luật

* Chứng cứ có trong hồ sơ vụ án gồm:

+ Nguyên đơn cung cấp 01 Giấy vay tiền bản gốc, có nội dung: Ngày 16 tháng 5 năm 2012, vay số tiền 50.000.00 (Năm mươi triệu đồng chẵn), lãi suất 25%, có chữ ký, chữ viết tên Lê Thị S (bút lục 11).

+ Bị đơn cung cấp 01 Giấy vay tiền, bản gốc có nội dung: Bà S vay chị L 50.000.000đ (Năm mươi triệu đồng) ngày 24/11/2014 (âm lịch), lãi 1%/tháng. Đã thanh toán tiền lãi 2015al, tổng 6.000.000đ, đưa trước 2.000.000đ, còn nợ lại 4 triệu (2016 al tiền lãi chưa tính).

Tại phiên tòa:

Các đương sự không thỏa thuận được với nhau về giải quyết toàn bộ vụ án, không cung cấp thêm chứng cứ, không yêu cầu triệu tập người làm chứng, không đề nghị đưa người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan tham gia tố tụng.

+ Ý kiến phát biểu của Kiểm sát viên:

-Về tuân theo pháp luật tố tụng: Thẩm phán, Hội đồng xét xử, Thư ký, người tham gia tố tụng trong quá trình giải quyết vụ án đều bảo đảm theo quy định của pháp luật.

-Về giải quyết nội dung vụ án: Đề nghị Hội đồng xét xử chấp nhận toàn bộ yêu cầu khởi kiện của bà Nguyễn Thị L, buộc bà Lê Thị S phải trả cho bà L số tiền nợ gốc và nợ lãi là 77.519.400đ.

- Về án phí: Bà S thuộc diện hộ cận nghèo, nên đề nghị Hội đồng xét xử xem xét miễn án phí cho bà S.

(Có văn bản phát biểu ý kiến của Kiểm sát viên kèm theo hồ sơ)

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

[1] Xét về quyền khởi kiện và quan hệ tranh chấp, thẩm quyền giải quyết: Theo các tài liệu chứng cứ có trong hồ sơ vụ án và quá trình giải quyết vụ án, thể hiện, bà Lê Thị S công nhận có vay của bà Nguyễn Thị L 50.000.000 đồng và làm Giấy vay tiền ngày 24/11/2014 âm lịch (Tức ngày 14/01/2015), có thỏa thuận trả lãi suất là 1%/tháng và thỏa thuận miệng thời hạn trả nợ vào cuối năm 2014 âm lịch sẽ trả hết số tiền gốc và lãi cho bà L. Tuy nhiên đến hạn bà S không trả được nợ, sang năm 2015 bà S có trả được 2.000.000đ tiền lãi và từ đó cho đến nay bà S không trả cho bà L khoản tiền nào. Như vậy bà S đã vi phạm nghĩa vụ trả nợ, đã xâm phạm đến quyền lợi ích hợp pháp của bà L. Do đó việc khởi kiện của bà L là có căn cứ. Nên quan hệ pháp luật tranh chấp này là “Tranh chấp hợp đồng vay tài sản” được quy định tại khoản 3 Điều 26 của Bộ luật tố tụng dân sự và Toà án nhân dân huyện Đ thụ lý giải quyết là đúng thẩm quyền .

[2] Xét về thời hiệu khởi kiện và căn cứ pháp luật áp dụng để giải quyết vụ án:

Theo Giấy vay tiền ngày 24/11/2014 âm lịch (Tức ngày 14/01/2015 dương lịch), thể hiện thỏa thuận lãi suất là 1%/tháng. Quá trình tham gia tố tụng và tại phiên tòa, bà L và bà S đều thống nhất mức lãi suất là 1%/tháng. Bà L yêu cầu bà S trả tiền nợ gốc và lãi suất thỏa thuận, bà S xin không phải trả nợ lãi. Như vậy căn cứ Điều 429 và điểm a, d khoản 1 Điều 688 Bộ luật dân sự năm 2015 thì bà L khởi kiện còn nằm trong thời hạn quy định về thời hiệu khởi kiện về hợp đồng. Đối với thỏa thuận lãi suất là 1%/tháng của các bên nằm trong mức quy định tại khoản 1 Điều 468 Bộ luật dân sự 2015. Do đó cần áp dụng các quy định của Bộ luật dân sự năm 2015 để giải quyết nội dung vụ án là phù hợp và có căn cứ.

[3] Xét về yêu cầu trả nợ gốc: Quá trình giải quyết vụ án thể hiện, bà Lê Thị S công nhận có vay của bà Nguyễn Thị L 50.000.000 đồng và làm Giấy vay tiền ngày 24/11/2014 âm lịch (Tức ngày 14/01/2015), nhưng không thực hiện nghĩa vụ trả nợ khi đến hạn, phù hợp với các tài liệu chứng cứ có trong hồ sơ vụ án. Do đó căn cứ vào các Điều 275, 463, 466, 468 của Bộ luật dân sự 2015, chấp nhận yêu cầu khởi kiện của bà Lan, buộc bà S trả cho bà L 50.000.000đ nợ gốc là có căn cứ.

[4] Xét về tính lãi suất: Căn cứ vào khoản 5 Điều 466 Bộ luật dân sự năm 2015.

-Lãi suất trong hạn theo thỏa thuận được tính như sau:

Từ ngày 24/11/2014 âm lịch (Nhằm ngày 14/01/2015) đến ngày 30/12/2014 âm lịch (Nhằm ngày 18/02/2015) là 01 tháng 04 ngày, tính thành tiền cụ thể là:

$50.000.000đ \times 1\%/tháng \times 01\text{ tháng } 04\text{ ngày} = 566.400đ$

- Lãi chậm trả được tính theo mức lãi suất quy định tại khoản 2 Điều 468 (50% của 20%/năm), tính từ ngày 24/11/2014 âm lịch (Nhằm ngày 14/01/2015) đến ngày 30/12/2014 âm lịch (Nhằm ngày 18/02/2015) là 01 tháng 04 ngày như sau:

$50.000.000đ \times 0.8\%/tháng \times 01\text{ tháng } 04\text{ ngày} = 453.000đ$

Lãi suất quá hạn của nợ gốc được tính bằng 150% lãi suất vay theo hợp đồng cụ thể như sau:

Từ ngày 19/02/2015 đến ngày xét xử sơ thẩm (ngày 19/4/2018) tính thành tiền cụ thể là: $38\text{ tháng} \times 50.000.000đ \times 1.5\%/tháng = 28.500.000đ$

Tổng cộng lãi trong hạn, lãi chậm trả và lãi quá hạn là:

$566.400đ + 453.000đ + 28.500.000đ = 29.519.400đ$ (Hai mươi chín triệu năm trăm mười chín ngàn bốn trăm đồng).

Do bà S đã trả cho bà L số tiền 2.000.000đ tiền lãi vào năm 2015 âm lịch. Do vậy, số tiền bà S đã trả sẽ được khấu trừ vào số tiền nợ gốc và nợ lãi mà bà S phải trả cho bà L, cụ thể: $50.000.000đ + 29.519.400đ - 2.000.000đ = 77.519.400đ$.

Buộc bà S phải cho bà L bao gồm nợ gốc và nợ lãi là 77. 519.400đ. (Bảy mươi bảy triệu năm trăm mười chín ngàn bốn trăm đồng).

[5] Về án phí: Căn cứ các Điều 12, 26 của Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn giảm, thu nộp, quản lý và sử dụng án phí, lệ phí Tòa án:

Xét bà S có giấy chứng nhận hộ cận nghèo, thuộc đối tượng được miễn án phí. Do đó Hội đồng xét xử cần tuyên miễn toàn bộ số tiền án phí dân sự sơ thẩm lẽ ra bà S phải chịu cụ thể: $77. 519.400 \times 5\% = 3.875.970đ$.

Yêu cầu khởi kiện của bà L được chấp nhận, nên không phải chịu án phí, do đó cần tuyên trả lại tiền tạm ứng án phí cho bà L là có căn cứ.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ các Điều 26,35,39, 144, 147, 266, 271, 273 của Bộ luật tố tụng dân sự; Các Điều 12, 26 của Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn giảm, thu nộp, quản lý và sử dụng án phí, lệ phí Tòa án; Các Điều 274, 275, 278, 280, 357, 463, 466, 468, 470 của Bộ luật dân sự năm 2015; Xử:

- Buộc bà Lê Thị S trả cho bà Nguyễn Thị L nợ gốc và tiền lãi suất phát sinh, tổng cộng là 77. 519.400đ. (Bảy mươi bảy triệu năm trăm mười chín ngàn bốn trăm đồng).

- Miễn toàn bộ 3.875.970đ án phí dân sự sơ thẩm cho bà Lê Thị S.

-Trả lại cho bà Nguyễn Thị L 2.000.000đ tiền tạm ứng án phí đã nộp theo biên lai thu tiền tạm ứng án phí số 0006747 ngày 01/12/2017 của Chi cục Thi hành án huyện Đ, tỉnh Gia Lai.

Các đương sự có quyền kháng cáo Bản án theo trình tự phúc thẩm theo quy định của pháp luật. Thời hạn kháng cáo là 15 ngày kể từ ngày tuyên án.

Kể từ ngày án có hiệu lực và có đơn yêu cầu thi hành án của người được thi hành án cho đến khi thi hành án xong, hàng tháng, người phải thi hành án còn phải chịu khoản tiền lãi của số tiền còn phải thi hành án tương ứng với thời gian chậm thi hành án. Lãi suất chậm thi hành án được xác định theo thỏa thuận của các bên nhưng không được vượt quá mức lãi suất được quy định tại khoản 1 Điều 468 của Bộ luật dân sự năm 2015; Nếu không thỏa thuận thì thực hiện theo quy định tại khoản 2 Điều 468 của Bộ luật dân sự năm 2015.

Trường hợp Bản án được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận

thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7 và 9 Luật thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật thi hành án dân sự.

Nơi nhận:

- TA tỉnh;
- VKS;
- CCTHADS;
- Các đương sự;
- Lưu hồ sơ vụ án.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN – CHỦ TOẠ PHIÊN TOÀ**

Nguyễn Văn Thanh

Nơi nhận:

- TA tỉnh;
- VKS;
- CCTHADS;
- Các đương sự;
- Lưu hồ sơ vụ án.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN – CHỦ TOẠ PHIÊN TOÀ**

Lại Hùng Hưng